**Mẫu số 19**

**Mẫu phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc phụ lục công ước cites**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**PHƯƠNG ÁN**

**NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC CITES**

**PHẦN I**

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT KHẨU, ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

**A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:

2. Họ, tên chủ cơ sở:

3. Số điện thoại:

**B. PHƯƠNG ÁN NUÔI**

**I. THÔNG TIN CƠ BẢN**

**1. Loài nuôi** (tên tiếng Việt, tên khoa học):

**2. Mục đích nuôi[[1]](#footnote-1):**

|  |  |
| --- | --- |
| 🞎 (C) Bảo tồn🞎 (S) Nghiên cứu khoa học🞎 (E) Du lịch sinh thái🞎 (R) Cứu hộ | 🞎 (Q) Biểu diễn xiếc🞎 (Z) Vườn thú, trưng bày 🞎 (T) Thương mại 🞎 (O) Khác  |

**3. Dự kiến tổng đàn:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bố mẹ** | **Các cá thể khác** | **Tổng đàn** | **Ghi chú** |
| **Đực** | **Cái** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1+2+3+4+5 | 7 |
|  |  |  |  |  |  |  |

 **4. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký nuôi:**

 **5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật** (*dùng thẻ, chíp điện tử, cắt tai, cắt vẩy, hình ảnh v.v…*):

 **6. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã** (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật*):

 **7. Vệ sinh môi trường** (*Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật*):

 **8. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo** (*nuôi, vận chuyển....*):

 **II. THÔNG TIN ĐẶC THÙ**

 **1. Đối với cơ sở nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ**

 1. Kế hoạch nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ:

 2. Phương án thả lại:

 3. Biện pháp xử lý rủi ro khi động vật thoát ra môi trường bên ngoài:

 **2. Đối với cơ sở nuôi du lich sinh thái, vườn thú, trưng bày, biểu diễn xiếc, khác:** Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi

 - Kích thước chuồng, trại nuôi:

 - Kết cấu chuồng, trại:

 - Các mô tả khác (nếu có):

 **3. Đối với cơ sở nuôi thương mại**

 a) Loại sản phẩm chính (*động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác*):

 b) Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi:

 - Kích thước chuồng, trại nuôi:

 - Kết cấu chuồng, trại:

 - Các mô tả khác (nếu có):

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm ..., ngày .... tháng ... năm ...***Ký tên***(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

**PHẦN II**

**PHƯƠNG ÁN NUÔI LOÀI THUỘC PHỤ LỤC I CITES**

**VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU[[2]](#footnote-2)**

**1. Thông tin về cơ sở nuôi/ Contact details**

Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi sinh sản/ Indicate the name and address of the owner and manager of the captive-breeding operation.

|  |
| --- |
| Họ và tên chủ sở hữu/ Name of owner: |
| Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu)/ Name of manager (if different from owner): |
| Tên cơ sở nuôi, trồng/ Name of captive-breeding operation: |
| Số nhà và đường phố/ Street and number: |
| Thành phố/ City: | Postcode: | Tỉnh/ State / province: |
| Quốc gia/ Country: |
| Điện thoại liên hệ/ Tel.: | Fax: | Thư điện tử/ Email: |
| Website: |

**2. Ngày thành lập/ Date of establishment:**

**3. Loài nuôi sinh sản/ Species captive-bred**

Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên khoa học/ Scientific name** | **Tên phổ thông/ Common name (if applicable)** |
|  |  |
|  |  |

**4. Nguồn giống bố mẹ/ Parental breeding stock**

Cho biết số lượng và độ tuổi (nếu biết hoặc phù hợp) của cá thể đực và cá thể cái trong đàn bố mẹ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loài/ Species** | **Tên mẫu vật (nếu có) Name of specimen (if applicable)** | **Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)** | **Giới tính/ Sex** | **Tuổi/ Age****(nếu biết hoặc phù hợp)** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng/ Total number(s):** |

**5. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật/ Proof of legal acquisition**

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ đã được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản và các quy định của Công ước (ví dụ: giấy phép hoặc biên lai đánh bắt có ghi ngày, tài liệu CITES, v.v.)/ Provide evidence that the parental stock has been obtained in accordance with relevant national measures and the provisions of the Convention (e.g. dated capture permits or receipts, CITES documents, etc.).

*(Đính kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật vào mẫu đơn)/ (Attach copies of supporting documents to the application form).*

**6. Nguồn giống khác/ Other stock**

Nêu cụ thể nguồn giống khác hiện tại (số lượng, theo giới tính và độ tuổi, được nuôi cùng với đàn bố mẹ ở trên)/ Indicate the current stock (numbers, by sex and age, held in addition to the parental breeding stock above).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loài (chỉ liệt kê những loài đăng ký)/ Species (only list those proposed for****registration)** | **Tên mẫu vật (nếu có) / Name of specimen (if applicable)** | **Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)** | **Giới tính/ Sex** | **Tuổi/ Age** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng/ Total number(s):** |

**7. Tỷ lệ chết/ Mortality rate**

Cung cấp thông tin về tỷ lệ chết, nếu có thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính./ Provide information on the mortality rate, if possible reported by age and sex.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm/ Year** | **Tỷ lệ chết/ Mortality rate (%)** | **Tuổi hoặc độ tuổi/ Age or age group** | **Giới tính/ Sex** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**8. Sinh sản/ Reproduction**

Cung cấp tài liệu để chứng minh/ Provide documentation showing either:

|  |  |
| --- | --- |
| a) Động vật nuôi tại cơ sở đã sinh sản được thế hệ F2 và mô tả phương pháp nuôi cơ sở đã áp dụng để sinh sản được thế hệ F2/ that the operation has bred at least two generations of the species and a description of the method used; hoặc/ **or** |  |
| b) Nếu động vật nuôi tại cơ sở mới chỉ sinh sản ra thế hệ F1 thì phương pháp nuôi mà cơ sở đã áp dụng tương tự như các cơ sở nuôi đã sinh sản thành công thế hệ F2/ if the operation has only bred one generation of the species, that the husbandry methods used are the same as, or similar to, those that have resulted in second-generation offspring in other operations. |  |

*(Đính kèm tài liệu vào mẫu đơn nếu cần)(Attach supporting documentation to the application form as necessary).*

**9. Năng lực sản xuất/ Annual production**

Nêu rõ quá trình sản xuất con non hàng năm trong quá khứ, hiện tại và dự kiến và, nếu có thể, thông tin về/ Indicate the past, current and expected annual production of offspring and, where possible, information on:

a) Số cá thể mẹ (cá thể cái) sinh con mỗi năm; và/ the number of females producing offspring each year; and

b) Những biến động bất thường trong việc sinh sản của cá thể mẹ (con cái) hàng năm (bao gồm cả lời giải thích về nguyên nhân có thể xảy ra)/ unusual fluctuations in the annual production of offspring (including an explanation of the probable cause).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm/ Year** | **Số lượng con non được sinh sản tại cơ sở (bao gồm cả sản lượng hàng năm dự kiến)/ Number of offspring (including expected annual production)** | **Số cá thể mẹ sinh sản/ Number of females producing offspring** | **Giải thích về biến động bất thường trong sinh sản/ Explanation for unusual fluctuations** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

 **10. Bổ sung nguồn giống/ Need for additional specimens**

|  |  |
| --- | --- |
| Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào./ Provide an assessment of the anticipated need for, and source of, additional specimens to augment the breeding stock to increase the genetic pool of the captive population in order to avoid any deleterious inbreeding |  |

**11. Loại mẫu vật xuất khẩu/ Type of product exported**

|  |  |
| --- | --- |
| Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.). Indicate the type of product exported (e.g. live specimens, skins, hides, other body parts, etc.). |  |

 **12. Đánh dấu mẫu vật/ Marking methods**

Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu./ Describe in detail the marking methods (e.g. bands, tags, transponders, branding, etc.) used for the breeding stock and offspring and for the types of specimens (e.g. skins, meat, live animals, etc.) that will be exported.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mẫu vật/ Specimens** | **Phương pháp đánh dấu/ Marking methods** |
| Đàn giống bố mẹ/ Breeding stock |  |
| Con non sinh sản tại cơ sở/ Offspring |  |
| Mẫu vật xuất khẩu (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng) / Exported specimen (one line per type of specimen) |  |
|  |  |
|  |  |

**13. Thủ tục kiểm tra, giám sát/ Inspection and monitoring procedures**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả các thủ tục kiểm tra và giám sát mà Cơ quan quản lý CITES sử dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu/ Describe the inspection and monitoring procedures to be used by the CITES Management Authority to confirm the identity of the breeding stock and offspring and to detect the presence of unauthorized specimens held at or exported by the operation, or being exported. |  |

**14. Mô tả cơ sở hạ tầng/ Facilities**

Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm, dịch vụ thú y sẵn có và lưu trữ hồ sơ./ Describe the facilities to house the current and expected captive stock, including security measures to prevent escapes and/or thefts. Provide detailed information on the number and size of breeding and rearing enclosures, tanks, ponds, egg incubation capacity, food production or supply, availability of veterinary services and record-keeping.

|  |  |
| --- | --- |
| Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến/ Facilities to house the current and expected captive stock |  |
| Biện pháp an ninh/ Security measures |  |
| Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản/ Number and size of breeding and rearing enclosures, tanks or ponds |  |
| Mô tả cơ sở vật chất và công xuất ấp trứng (nếu có)/ Egg incubation capacity (if applicable) |  |
| Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật/ Food production or supply |  |
| Điều kiện thú y/ Availability of veterinary services |  |
| Lưu trữ hồ sơ/ Record-keeping |  |

**15. Bảo tồn/ Conservation**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó/ Describe the strategies used or activities conducted by the breeding operation to contribute to the conservation of wild population(s) of the species. |  |

**16. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi/ Animal treatment**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác)/ Describe how the operation is carried out at all stages to ensure that animals are treated in a humane (non-cruel) manner. |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Địa điểm ..., ngày .... tháng ... năm ...***Ký tên***(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)* |

1. Đánh dấu V vào ô lựa chọn [↑](#footnote-ref-1)
2. Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh [↑](#footnote-ref-2)